TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **62/**2021/HS-ST
Ngày 20-12-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Hồng Giang;

Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Bắc, bà Đỗ Phương Diệp và ông Dương Văn Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khánh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 33/2021/TLST-HS ngày 29/7/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HS ngày 16/8/2021, đối với bị cáo:

VŨ HOÀNG D, tên gọi khác: Không; sinh ngày 04/10/1990, tại Thái Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ 28, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nhân viên; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn Tr và bà Hoàng Thị T; có vợ là Dương Ánh Ng và 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/6/2020 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên, (có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo Luật sư Nguyễn Thanh T1, Văn phòng Luật sư PHH và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

* *Bị hại:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn SS Việt Nam Thái Nguyên; người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông LBK, sinh năm 1965, quốc tịch: Hàn Quốc, chức vụ: Tổng Giám đốc, (vắng mặt).

* Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tuấn M, sinh năm 1985, chức vụ: Phó Trưởng phòng An ninh, (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông PSY, sinh năm 1965; quốc tịch: Hàn Quốc, trú tại số nhà 177, phố TK, phường YH, quận CG, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

2. Anh Đào Bá N, sinh năm 1990, trú tại thôn C, xã NH, huyện CM, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

3. Anh Phan Tiến Th, sinh năm 1990, trú tại thôn 4, xã LH, huyện PT, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

4. Anh Vũ Văn T2, sinh năm 1983, trú tại số 60, phố NĐC, phường TM, quận HM, thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

5. Chị Dương Ánh Ng, sinh năm 1989, trú tại tổ 28, phường HL, quận HM, thành phố Hà Nội, (có mặt).

** Người làm chứng:*

1. Chị Đinh Thị Thùy D1, sinh năm 1990, trú tại xóm HD, xã CL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

2. Anh Cao Thanh T3, sinh năm 1998, trú tại tổ 4, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Việt A, sinh năm 1989, trú tại tổ 2, phường BH, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

4. Chị Bùi Cẩm V, sinh năm 1995, trú tại xóm N, xã AK, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn SS Việt Nam, Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Công ty SS) có trụ sở tại Khu Công nghiệp YB, phường ĐT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên. Công ty có 02 khu vực làm việc riêng biệt, tách rời nhau gồm: SS 1 có tòa nhà linh kiện 1, linh kiện 2; SS 2 có tòa nhà linh kiện 3, linh kiện 4.

Vũ Hoàng D ký hợp đồng làm công nhân tại Công ty SS từ tháng 11 năm 2014. Tháng 11 năm 2017, D chuyển đến làm việc tại Bộ phận kiểm tra ngoại quan kính Glass PQC-2P tại tầng 1, toà nhà linh kiện 4, SS 2, do ông PSY, sinh năm 1965, quốc tịch Hàn Quốc làm Giám đốc bộ phận và anh Đào Bá N, sinh năm 1990, trú tại thôn C, xã NH, huyện CM, thành phố Hà Nội làm Trưởng bộ phận. Theo hợp đồng lao động, công việc của D do anh N phân công trực tiếp. Từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 7 năm 2018, D được anh N phân công làm Tổ trưởng nhóm khách hàng, thuộc bộ phận kiểm tra ngoại quan, có nhiệm vụ hỗ trợ Trưởng phòng quản lý công việc của nhóm khách hàng, tiếp nhận các mặt kính điện thoại từ bộ phận khác chuyển đến để kiểm tra, phân loại và tổng hợp báo cáo kết quả lên quản lý cấp trên. Từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 6 năm 2020, D được anh N phân công làm Trưởng ca 1A, có nhiệm vụ hỗ trợ Trưởng phòng quản lý công việc trong ca sản xuất. D được bố trí làm việc

tại văn phòng của bộ phận và được Công ty cấp 01 máy vi tính (laptop); 01 tài khoản (email) nội bộ đăng nhập vào hệ thống của Công ty để quản lý công việc.

Theo quy định của Công ty SS, việc vận chuyển đưa các mặt kính điện thoại, cũng như các linh kiện khác từ bộ phận kiểm tra ngoại quan kính ra ngoài tòa nhà linh kiện 4 và ra khỏi Công ty SS, được thực hiện thông qua việc lập phiếu yêu cầu, thường gọi là phiếu xuất hàng. Các phiếu xuất hàng phải được cấp quản lý phê duyệt là anh N phê duyệt lần 1 và ông PSY phê duyệt lần 2 mới có giá trị thực hiện. Để đảm bảo tiến độ sản xuất cho ca làm việc tiếp theo, bộ phận kiểm tra ngoại quan cho phép khi ca làm việc đã hoàn thành kế hoạch trong ngày, được tự để ra một lượng mặt kính nhất định dự phòng cho ngày làm việc tiếp theo. Số lượng mặt kính dự phòng này được để trên giá hàng trong xưởng sản xuất, không được giao cho ai trực tiếp quản lý và không được theo dõi, quản lý trên hệ thống dữ liệu của Công ty.

Lợi dụng sở hở trong việc quản lý mật khẩu, tài khoản của bộ phận kiểm tra ngoại quan kính, từ đầu năm 2018 D biết được cả 02 mật khẩu tài khoản của anh N, Trưởng bộ phận và 02 mật khẩu tài khoản của anh Phan Tiến Th, sinh năm 1990, trú tại thôn 4, xã LH, huyện PT, thành phố Hà Nội, là nhân viên cùng làm tại bộ phận kiểm tra ngoại quan kính. Từ đầu năm 2019, D biết được mật khẩu tài khoản của ông PSY, Giám đốc bộ phận, đồng thời biết được số lượng mặt kính luân chuyển qua bộ phận kiểm tra ngoại quan kính rất lớn và liên tục theo dây chuyền sản xuất, nên không thể kiểm đếm được số lượng. Do cần tiền sử dụng cá nhân và biết rõ thủ tục chuyển hàng ra khỏi Công ty SS, từ tháng 4 năm 2018, D đã nảy sinh ý định và thực hiện các hành vi gian dối chiếm đoạt các mặt kính điện thoại, bằng cách lập giả các phiếu xuất hàng nhằm đánh lừa Công ty SS, nhân viên bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm soát việc xuất hàng tại vị trí cửa từ và cổng từ của Công ty.

Để tránh bị phát hiện, D chủ yếu thực hiện hành vi phạm tội vào ca đêm, từ 20 giờ đến 05 giờ ngày hôm sau, thời điểm anh N và ông PSY thường không có mặt ở Công ty, đồng thời D sử dụng trái phép tài khoản của người khác để đăng nhập vào hệ thống Công ty nhằm che dấu hành vi phạm tội. Sau khi chọn thời điểm phạm tội, D chủ động xuống xưởng 2P chuẩn bị các mặt kính trong số kính dự phòng, kiểm đếm số lượng, chủng loại cho vào thùng carton, rồi quay về văn phòng làm việc, D sử dụng máy vi tính được giao, đăng nhập vào tài khoản được cấp hoặc tự ý đăng nhập vào tài khoản của anh Th để lập giả phiếu xuất hàng trên hệ thống, với nội dung giả mạo lý do việc chuyển số mặt kính đã chuẩn bị sang bộ phận kiểm tra chất lượng, thuộc tòa linh kiện 1, SS 1, để kiểm tra mẫu lỗi, giả mạo họ tên, thông tin liên hệ của người nhận hàng, làm như có việc chuyển mặt kính thật. Tiếp theo, D tự ý dùng mật khẩu đã biết để đăng nhập, sử dụng trái phép tài khoản của anh N và ông PSY, mạo danh anh N và ông P làm giả lệnh phê duyệt phiếu xuất hàng trên hệ thống quản lý Công ty. Sau đó, D in phiếu xuất hàng ra sử dụng để vận chuyển các mặt kính ra khỏi tòa nhà linh kiện 4 và cổng Công ty như đang chuyển hàng bình thường. Nhân viên bảo vệ tại cửa từ, cổng từ khi kiểm tra trên hệ thống dữ liệu thấy phiếu xuất hàng đã được phê duyệt, sau khi trực tiếp kiểm đếm thấy đúng số lượng, chủng loại mặt kính,

thông tin người được giao nhiệm vụ vận chuyển hàng như trên phiếu xuất hàng do D đưa cho, nên đã tin tưởng giao lại phiếu xuất hàng và số lượng mặt kính đã niêm phong cho D đưa ra khỏi toà nhà linh kiện 4 và ra ngoài Công ty.

Sau khi đem được các mặt kính ra ngoài Công ty, D đem bán lấy tiền chi tiêu sử dụng cá nhân. Kết quả điều tra xác định trong thời gian từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 4 năm 2020, bằng thủ đoạn trên, D đã 64 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt các mặt kính điện thoại của Công ty SS, cụ thể như sau:

Trong năm 2018: Trong thời gian từ ngày 14/4/2018 đến ngày 26/12/2018, D đã lập 07 phiếu xuất hàng giả, trong đó 04 phiếu sử dụng tài khoản của D và 03 phiếu sử dụng tài khoản của anh Th, chiếm đoạt của Công ty SS tổng cộng 1.531 mặt kính màn hình điện thoại chưa dán viền các loại. Trong thời gian này, D biết được mật khẩu tài khoản của anh N để đăng nhập làm giả lệnh phê duyệt lần 1, sau đó sử dụng 07 phiếu xuất hàng giả này chuyển các mặt kính ra khỏi tòa linh kiện 4, khu vực SS 2. Để đưa được các mặt kính ra ngoài Công ty, D lên xe ô tô buýt nội bộ của Công ty chạy cố định giữa 2 khu vực để sang khu vực SS 1, làm giả như đang chuyển các mặt kính sang Bộ phận kiểm tra chất lượng. Khi đến nơi, D không chuyển các mặt kính vào Bộ phận kiểm tra chất lượng mà giấu vào ba lô cá nhân, lợi dụng sơ hở của nhân viên bảo vệ khi kiểm tra tại cổng từ để đem các mặt kính ra ngoài Công ty chiếm đoạt.

Trong năm 2019: Từ ngày 05/01/2019 đến ngày 16/11/2019, D đã lập 41 phiếu xuất hàng giả, chiếm đoạt của Công ty SS 24.919 mặt kính màn hình điện thoại chưa dán viền các loại, cụ thể: Từ đầu năm 2019, lợi dụng sơ hở của ông PSY, D biết được mật khẩu thứ nhất tài khoản của ông P. Sau khi đăng nhập trái phép tài khoản của anh N để làm giả lệnh phê duyệt lần 1, D đã sử dụng mật khẩu này để truy cập trái phép tài khoản của ông P, làm giả lệnh phê duyệt lần 2 đối với 32 phiếu xuất hàng giả, đưa các mặt kính qua cổng từ khu vực SS 2 ra ngoài Công ty chiếm đoạt. Còn đối với 09 phiếu xuất hàng giả, do tại một số thời điểm ông P đổi sang sử dụng mật khẩu thứ 2, D không biết mật khẩu này nên chỉ truy cập vào tài khoản của anh N để làm giả lệnh phê duyệt lần 1. Đối với số mặt kính trong 09 phiếu xuất hàng này, D vẫn phải giấu mặt kính vào ba lô để đem qua cổng Công ty ra ngoài chiếm đoạt như trong năm 2018.

Từ năm 2019, để tránh sự để ý của người khác, lợi dụng nhiệm vụ được giao là Trưởng ca 1A, D không trực tiếp kiểm đếm số mặt kính định chiếm đoạt mà giao cho chị Đinh Thị Thùy D1, sinh năm 1990, trú tại xã CL, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, là nhân viên trong ca sản xuất cùng nhân viên bảo vệ kiểm đếm xác định số lượng, chủng loại mặt kính để niêm phong lại tại kho Công ty hoặc tại cửa từ tòa nhà linh kiện 4, còn việc vận chuyển các mặt kính này từ kho Công ty và xưởng 2P lên văn phòng của Bộ phận, được D giao cho anh Cao Thanh T3, sinh năm 1998, trú tại tổ 4, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, là nhân viên vận chuyển hàng thuộc ca sản xuất thực hiện. Sau khi bảo vệ Công ty kiểm tra xong, D mới trực tiếp đem các mặt kính qua cửa từ và cổng từ Công ty để chiếm đoạt.

Năm 2020, D biết được mật khẩu thứ 2 của ông P, trong thời gian từ ngày 13/02/2020 đến ngày 29/4/2020, D sử dụng trái phép tài khoản của anh N và ông P làm giả lệnh phê duyệt đối với 16 phiếu xuất hàng giả, chiếm đoạt của Công ty SS 17.880 mặt kính màn hình điện thoại các loại, trong đó có 2.070 chiếc mặt kính trước điện thoại Galaxy Note 9 là kính đã dán viền.

Tổng cộng, trong 03 năm, từ tháng 4 năm 2018 đến 4 năm 2020, D đã lập 64 phiếu xuất hàng giả, gồm 26 phiếu được lập bằng tài khoản của D và 38 phiếu được lập bằng tài khoản của anh Th, trong đó, 16 phiếu được làm giả lệnh phê duyệt của anh N và 48 phiếu được làm giả lệnh phê duyệt của anh N và ông P, chiếm đoạt của Công ty SS tổng cộng 44.330 chiếc mặt kính màn hình điện thoại đang trên dây chuyền sản xuất. Trong số 44.330 chiếc mặt kính nêu trên, có 42.260 chiếc kính trắng, chưa in viền, bao gồm: 10.120 kính điện thoại Galaxy Note 10; 7.701 kính điện thoại Galaxy Note 8; 7.636 kính điện thoại Galaxy S10 5G; 7.353 kính điện thoại Galaxy S10 Plus; 2.000 kính điện thoại Galaxy S20; 6.350 kính điện thoại Galaxy S20 Plus; 200 kính điện thoại Galaxy S9; 900 kính điện thoại Galaxy Note 9 và 2.070 kính đã in viền của điện thoại Galaxy Note 9.

Tháng 6 năm 2020, khi bộ phận An ninh Công ty SS kiểm tra, rà soát dữ liệu chuyển hàng của các phiếu xuất hàng trên hệ thống, đã phát hiện 04 phiếu xuất hàng do D lập, gồm 02 phiếu lập ngày 15/3/2020; 02 phiếu lập ngày 28 và ngày 29/4/2020, có dữ liệu chuyển hàng ra, nhưng không có dữ liệu nhập hàng vào Bộ phận kiểm tra chất lượng như lộ trình ghi trên phiếu xuất hàng, nên đã yêu cầu D giải trình. Để che giấu hành vi phạm tội, D đã điền thêm vào 04 phiếu xuất hàng này nội dung: Nhân viên quên không Scan tại điểm check in cuối cùng, rồi truy cập sử dụng trái phép tài khoản của anh N và ông P để xác nhận nội dung chỉnh sửa, nhằm đánh lừa Bộ phận An ninh với lý do, việc không có dữ liệu mặt kính chuyển vào Bộ phận kiểm tra chất lượng, là do nhân viên bảo vệ tại cửa từ tòa nhà linh kiện 1 quên không xác nhận dữ liệu nhập hàng khi D chuyển các mặt kính vào. Tuy nhiên, sau đó Công ty SS tiếp tục phát hiện thêm nhiều phiếu xuất hàng có dấu hiệu bị D lập giả. Ngày 17/6/2020, Công ty đã có đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên điều tra làm rõ. Ngày 18/6/2020, D đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đầu thú. Tại Cơ quan điều tra, D khai nhận hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty SS tại 64 phiếu xuất hàng nêu trên. Toàn bộ số mặt kính chưa in viền các loại đã chiếm đoạt, được D lấy từ số mặt kính dự phòng tại xưởng 2P. Đối với 2.070 mặt kính đã in, dán viền điện thoại Galaxy Note là do ca làm việc 1A tiếp nhận từ anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1993, trú tại xã MT, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình là nhân viên hành chính của kho mặt kính, kho MM, bộ phận Glass 2G của Công ty, để kiểm tra lại theo quy trình. Tuy nhiên, sau đó D nói dối anh N1 là số mặt kính này bị lỗi không sử dụng được và không bàn giao lại kho mặt kính để hủy theo quy định, D đem ra ngoài Công ty để chiếm đoạt.

Về số mặt kính đã chiếm đoạt, D khai, sau khi lấy được các mặt kính, D trực tiếp đem về Hà Nội bán lấy tiền. Trong năm 2018, D bán cho một người không quen

biết trên mạng internet, từ đầu năm 2019 D bán cho anh Vũ Văn T2, sinh năm 1983, trú tại phường TM, quận HM, Hà Nội với giá 15.000 đồng/chiếc. Tổng số tiền D thu lợi bất chính là 44.330 chiếc x 15.000 đồng/chiếc = 694.950.000 đồng, số tiền này D đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại Kết luận định giá tài sản số 1104/STC-QLGDN, ngày 30/3/2021 của Hội đồng định giá tỉnh Thái Nguyên, kết luận: 44.330 chiếc mặt kính màn hình điện thoại tại thời điểm bị D chiếm đoạt có giá trị là 8.618.836.500 đồng.

Bản cáo trạng số 44/CT-VKS-P1, ngày 28/7/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo VŨ HOÀNG D về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Tại phiên sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo VŨ HOÀNG D phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

* Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 14 năm tù đến năm 16 năm tù.

* Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử phạt bị cáo từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

* Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng, số tiền còn lại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp. Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại 100.000.000 đồng.

* Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 694.950.000 đồng do bị cáo thu lợi bất chính, theo bị cáo khai đã bán 44.330 chiếc mặt kính màn hình điện mà có, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường và không yêu cầu truy thu sung quỹ nhà nước. Đề nghị Hội đồng xét xử không truy thu số tiền nêu trên.

* Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị hại theo ủy quyền là anh Nguyễn Tuấn M, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt tù cho bị cáo. Về bồi thường dân sự yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cơ

quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên, số tiền còn lại đại diện bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp.

Luật sư bào chữa cho bị cáo xác định Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 là đúng. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo, một phần do Công ty quản lý tài sản quá lỏng lẻo, số mặt kính màn hình điện thoại bị mất Cơ quan điều tra không chứng minh được và bị hại không kiểm soát được số lượng mặt kính màn hình điện thoại bị mất. Xét thấy, sau khi phạm tội bị cáo đã đến Cơ quan Công an đầu thú, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại và đại diện bị hại xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp phần dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, r, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo mức án 12 năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư, không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt tù nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, Điều tra viên, Kiểm sát viên và người bào chữa đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, Kết luận giám định, lời khai bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ có sở kết luận: Bị cáo là nhân viên bộ phận kiểm tra ngoại quan kính, làm việc tại tầng 1, tòa nhà linh kiện 4, thuộc Công ty TNHH SS Việt Nam, Thái Nguyên. Lợi dụng sơ hở trong việc quản lý các mặt kính điện thoại, trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 4 năm 2020, bị cáo đã thực hiện hành vi lập 64 phiếu xuất hàng giả đưa lên hệ thống dữ liệu của Công ty, sau đó sử dụng mật khẩu biết trước để đăng nhập trái phép vào tài khoản (email) của anh Đào Bá N là Trưởng Bộ phận và ông PSY là Giám đốc Bộ phận kiểm tra ngoại quan kính, mạo danh anh N và ông P làm giả lệnh phê duyệt 64 phiếu xuất

hàng trên hệ thống, để xuất 44.330 chiếc mặt kính màn hình điện thoại các loại, có trị giá 8.618.836.500 đồng mang ra khỏi toà nhà linh kiện 4 của Công ty SS. Nhân viên bảo vệ Công ty thực hiện việc kiểm soát hàng hoá tin tưởng đó là các phiếu xuất hàng thật, đã làm thủ tục giao số mặt kính trên cho bị cáo mang ra ngoài, bị cáo đã bán lấy tiền chi tiêu cá nhân.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, điều luật có nội dung:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng…thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.

[3] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương và môi trường đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam. Xét thấy, cần phải xử lý nghiêm bằng pháp luật hình sự, để răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn, hối cải, bị cáo đã bồi thường một khoản tiền cho bị hại. Do vậy, bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đó là: *"Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại"* và *"Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"*. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã đến Cơ quan Công an đầu thú; bị cáo có bố đẻ được nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương kháng chiến; đại diện bị hại xin giảm nhẹ mức hình phạt tù cho bị cáo. Do vậy, bị cáo được hưởng thêm 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, đó là "*Phạm tội 02 lần trở lên*".

[5] Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, việc quản lý tài sản của bị hại quá lỏng lẻo, chưa có khoa học, nên đã phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong một thời gian dài mới bị phát hiện. Tại phiên tòa sơ thẩm, chính đại diện bị hại cũng thừa nhận điều này, sau khi bị phát giác hành vi phạm tội của bị cáo, Công ty đã chấn chỉnh kịp thời để bịp những lỗ hổng trong việc quản lý tài sản chưa khoa học. Xét thấy, bị cáo là người có nhân thân tốt, nhất thời phạm tội, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã đầu thú và tỏ rõ sự

ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại và được đại diện bị hại xin giảm nhẹ mức hình phạt tù cho bị cáo, gia đình bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, con còn nhỏ, vợ không có công việc và thu nhập ổn định đã được chính quyền địa phương xác nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị hại chỉ yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng bằng số tiền bị cáo đã nộp tại Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giảm nhẹ mức hình phạt tù thấp nhất cho bị cáo. Để thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đối với người lần đầu phạm tội, ăn năn hối cải, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần mức hình phạt tù cho bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị hại theo ủy quyền yêu cầu bị cáo bồi thường 100.000.000 đồng, số tiền này bị cáo đã nộp tại Cơ quan điều tra, số tiền còn lại đại diện bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường tiếp. Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận nêu trên giữa bị cáo và đại diện bị hại không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật, cần ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên.

Trong quá trình điều tra, bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên để bồi thường cho bị hại, cần tạm giữ số tiền trên để đảm bảo thi hành án.

[7] Về vật chứng vụ án:

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu SS Galaxy Note10+ màu trắng, có số imei: 351591/11/610503/5, tình trạng cũ đã qua sử dụng. Quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa, xác định chiếc điện thoại này của bị cáo không liên quan đến vụ cần trả lại cho bị cáo, nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Đối với 01 quyển sổ tay cá nhân màu xanh, kích thước (20x15)cm có ghi chữ "Memories", tờ bên trong đầu tiên có ghi chữ VŨ HOÀNG D và số điện thoại 0961.630.036, tổng cộng có 92 tờ. Quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa, xác định quyển sổ trên không liên quan đến vụ án và không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với số tiền 694.950.000 đồng do bị cáo thu lợi bất chính từ việc bán 44.330 chiếc mặt kính màn hình điện mà có, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường và không yêu cầu truy thu sung quỹ nhà nước. Do vậy, Hội đồng xét xử không truy thu số tiền nêu trên để sung quỹ nhà nước.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy mục đích phạm tội của bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản, vì vậy cần phạt bổ sung bị cáo một khoản tiền sung quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này, có ông PSY, anh Đào Bá N và anh Phan Tiến Th, là người được Công ty SS cấp tài khoản để đăng nhập hệ thống quản lý dữ liệu của Công ty, ông P và anh N có thẩm quyền quyết định, phê duyệt các phiếu xuất hàng. Trong quá trình quản lý mật khẩu, ông P, anh N và anh Th đã sơ hở để bị cáo biết được mật khẩu tài khoản. Quá trình điều tra xác định những người này không cố ý làm lộ mật khẩu, không biết hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý là có căn cứ.

Đối với chị Đinh Thị Thùy D1 và anh Cao Thanh T3, người tham gia kiểm đếm và vận chuyển các mặt kính do bị cáo đã chiếm đoạt. Quá trình điều tra xác định những người này không biết hành vi phạm tội và mục đích chiếm đoạt tài sản của bị cáo, nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý là có căn cứ.

Đối với anh Nguyễn Văn N1, là nhân viên bộ phận kho mặt kính của Công ty, theo bị cáo trình bày là người chuyển cho bị cáo 2.070 chiếc mặt kính đã in viền để kiểm tra lại theo quy trình, nhưng sau đó bị cáo đã chiếm đoạt mà không chuyển trả lại cho bộ phận kho mặt kính. Quá trình điều tra xác định anh N1 không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý là có căn cứ.

Đối với anh Vũ Văn T2, theo lời khai của bị cáo, là người đã mua toàn bộ các mặt kính do bị cáo chiếm đoạt của Công ty SS. Quá trình điều tra, không có căn cứ chứng minh anh T2 đã mua các mặt kính điện thoại của bị cáo. Do vậy, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở xem xét, xử lý đối với anh Toàn là có căn cứ.

Trong quá trình điều tra, Công ty SS còn trình báo có 09 phiếu xuất hàng có dấu hiệu do bị cáo lập giả để chiếm đoạt tài sản của Công ty. Quá trình điều tra không có căn cứ kết luận bị cáo lập 09 phiếu xuất hàng giả để chiếm đoạt tài sản. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý là đúng quy định.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 326 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Tuyên bố bị cáo VŨ HOÀNG D phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo VŨ HOÀNG D **14** (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/6/2020.

Căn cứ khoản 4 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

3. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo VŨ HOÀNG D 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) sung công quỹ nhà nước.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584; 585; 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo VŨ HOÀNG D với đại diện theo ủy quyền của bị hại. Bị cáo VŨ HOÀNG D có trách nhiệm bồi thường cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn SS Việt Nam, Thái Nguyên 100.000.000 đồng, (một trăm triệu đồng).

- Tạm giữ số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), do bị cáo đã nộp tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

5. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu SS Galaxy Note10+ màu trắng, có số imei: 351591/11/610503/5, tình trạng cũ đã qua sử dụng để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu tiêu hủy 01 quyển sổ tay cá nhân màu xanh, kích thước (20x15)cm, có ghi chữ "Memories", tờ bên trong đầu tiên có ghi chữ VŨ HOÀNG D và số điện thoại 0961.630.036, bên trong có 92 tờ có chữ viết tay, tại tờ số 92 có ghi dòng chữ "!kch121515".

Tình trạng vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên ngày 26/7/2021; số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy ủy nhiệm chi số 235 ngày 27/7/2021.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo VŨ HOÀNG D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

7. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, Điều 333 và Điều 337 Bộ luật Tố tụng hình sự: Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (PSY, Đào Bá N, Phan Tiến Th và Vũ Văn T2) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam CA tỉnh;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Hồng Giang